

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 44/2026/DS-PT
Ngày: 14-01-2026
“V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Hồng Vân

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Hữu Nghĩa
Bà Trịnh Thị Phúc

- Thư ký phiên tòa: Ông Hà Trung Kiên - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thùy Dung - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 01 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số lý 784/025/TLPT-DS ngày 17 tháng 11 năm 2025 về “tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 36/2025/DS-ST ngày 29 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 7 – Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 824/2025/QĐ-PT ngày 12 tháng 12 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Phan Quốc T, sinh năm 1988.

Địa chỉ: Số D, ấp D, xã H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T: Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1969 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp L, xã M, tỉnh Tây Ninh (Văn bản ủy quyền ngày 22/4/2025).

- Bị đơn:

1. Ông Nguyễn Thanh P, sinh năm 1981 (có mặt).

Nơi ĐKTT: Ấp K, xã M, tỉnh Tây Ninh.

Hiện trú tại: Ấp L, xã P, tỉnh Tây Ninh.

2. Bà Lê Thị Kim H, sinh năm 1981.

Hiện trú tại: Ấp L, xã P, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện theo ủy quyền của bà H: Ông Lê Minh T1, sinh năm 1973 (có mặt).

Địa chỉ: Số F, lô B, chung cư T, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh (Văn bản ủy quyền ngày 22/8/2025).

- *Người kháng cáo: Bị đơn ông Nguyễn Thanh P, bà Lê Thị Kim H.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Phan Quốc T do ông Nguyễn Văn Đ là người đại diện theo ủy quyền trình bày trong quá trình xét xử tại Tòa án cấp sơ thẩm như sau:

Ngày 12/10/2023, ông Phan Quốc T có cho vợ chồng ông Nguyễn Thanh P và bà Lê Thị Kim H vay số tiền 5.000.000.000 đồng, thời hạn vay là 01 năm từ ngày 12/10/2023 đến ngày 12/10/2024, lãi suất là 1.1%/tháng, ngày trả lãi là ngày 12 dương lịch hàng tháng. Đây là tiền ông T cho ông P vay, không phải là tiền hùn làm ăn như ông P trình bày. Ông T không biết bà Lê Thị Thanh X, việc vay nợ giữa ông P và bà X không liên quan đến ông T. Quá trình thực hiện hợp đồng, ông P không có khả năng thanh toán. Do đó, ngày 22/01/2024, ông P và ông T lập văn bản có tiêu đề “*Đơn khấu trừ tài sản để trả nợ*” để thỏa thuận về phương thức trả nợ. Theo đó, ông P thực hiện thủ tục ủy quyền hoặc chuyển nhượng 02 thửa đất cho ông T để giảm một phần nghĩa vụ trả nợ. Tuy nhiên, đến nay, ông P vẫn không thực hiện theo thỏa thuận cũng không trả nợ vay cho ông T. Nay, ông T không đồng ý với thỏa thuận tại văn bản có tiêu đề “*Đơn khấu trừ tài sản để trả nợ*” ngày 22/01/2024, ông T yêu cầu ông P và bà H liên đới trả cho ông T số tiền gốc và lãi tính đến ngày 29/8/2025 là 6.581.690.000 đồng. Trong đó:

- Nợ gốc là 5.000.000.000 đồng.

- Tiền lãi trên nợ gốc theo thỏa thuận trong hợp đồng từ ngày 12/10/2023 đến ngày 12/10/2024 là: 5.000.000.000 đồng x 1,1%/tháng x 12 tháng = 660.000.000 đồng.

- Tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả từ ngày 13/10/2024 đến ngày 29/8/2025 theo mức lãi suất bằng 150% lãi suất trong hạn là: 5.000.000.000 đồng x 1,65%/tháng x 10 tháng 15 ngày = 866.250.000 đồng.

- Tiền lãi trên nợ lãi chậm trả từ ngày 13/10/2024 đến ngày 29/8/2025 theo mức lãi suất 10%/năm là: 660.000.000 đồng x 0,8%/tháng x 10 tháng 15 ngày = 55.440.000 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án, ông P không có ý kiến về 02 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà ông T giữ nên ông T và ông P sẽ tự giải quyết, không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

Bị đơn ông Nguyễn Thanh P trình bày:

Năm 2023, thông qua bạn bè giới thiệu thì ông Phan Quốc T chủ động xin hùn vốn làm ăn với ông. Ông T giao cho ông 5.000.000.000 đồng để ông cho người khác vay. Ông T biết ông sử dụng số tiền này để cho bà Lê Thị Thanh X

vay, lãi thu được thì ông và ông T chia nhau. Để bảo đảm cho số tiền này, ngày 12/10/2023, ông và ông T giao kết hợp đồng vay tài sản tại Văn phòng C, việc ghi nhận thời gian trả nợ và lãi suất cho vay chỉ là để phù hợp với nội dung của hợp đồng vay. Vợ ông là bà Lê Thị Kim H không biết ông có nhận tiền từ ông T để làm ăn. Bà H chỉ biết chung là ông làm ăn mua bán đất đai, không biết ông có cho vay. Mục đích ông làm ăn mua bán đất đai hay cho vay cũng phục vụ cho kinh tế gia đình của ông, lo cho cuộc sống của vợ, con.

Sau đó, việc làm ăn của ông không thuận lợi, ông và ông T có thỏa thuận khấu trừ nợ tại văn bản có tiêu đề “*Đơn khấu trừ tài sản để trả nợ*” ngày 22/01/2024. Theo đó, ông thực hiện thủ tục chuyển nhượng hoặc ủy quyền 02 thửa đất cho ông T để giảm trừ một phần nợ. Ông đã giao cho ông T 02 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng ông chưa ký hợp đồng chuyển nhượng hay ủy quyền cho ông T. Nếu ông T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện thì ông chỉ đồng ý trả cho ông T nợ gốc là 5.000.000.000 đồng, không đồng ý trả lãi. Ông không khởi kiện yêu cầu ông T trả lại 02 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong vụ án này. Vợ ông không liên quan nên không liên đới trả nợ cho ông T.

Bị đơn bà Lê Thị Kim H trình bày:

Bà là vợ ông Nguyễn Thanh P. Bà chỉ biết ông P có làm ăn, mua bán đất đai, lợi nhuận thu được từ việc làm ăn thì ông P cũng có lo cho gia đình. Còn việc làm ăn của ông P với ông T thì bà hoàn toàn không biết. Bà không đồng ý liên đới cùng ông P trả nợ cho ông T.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Bị đơn ông Nguyễn Thanh P trình bày: Từ trước đến nay, công việc chính tạo thu nhập của ông là môi giới đất đai, cho vay, ngoài ra ông không có nguồn lương ổn định hàng tháng. Ông xác nhận đã nhận đủ 5.000.000.000 đồng từ ông T. Từ khi nhận tiền đến nay thì ông chưa trả gốc và lãi cho ông T. Theo “*Đơn khấu trừ tài sản để trả nợ*” ngày 22/01/2024 thì ông có nghĩa vụ chuyển nhượng hoặc ủy quyền 02 thửa đất cho ông T để khấu trừ tổng số nợ là 3.500.000.000 đồng. Số nợ còn lại thì ông T đồng ý miễn trừ luôn cho ông. Do đó, nay ông không đồng ý trả nợ cho ông T nữa. Ông đề nghị ông T trả lại cho ông 02 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà ông T đang giữ.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Lê Thị Kim H là ông Lê Minh T1 trình bày: Bà H là vợ ông P. Bà H không ký tên vào hợp đồng vay tài sản ngày 12/10/2023 giữa ông T với ông P nên bà H không có nghĩa vụ trả nợ cho ông T. Bà H không đồng ý liên đới cùng ông P trả nợ cho ông T.

Vụ án được Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành hòa giải nhưng các đương sự không thỏa thuận được với nhau.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 36/2025/DS-ST ngày 29 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 7 – Tây Ninh đã xử:

Căn cứ vào Khoản 3 Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 5, Điều 91, 92, Khoản 1 Điều 147, Khoản 1 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 6, Khoản 1 Điều 288, Điều 111, 210, 357, 463, 464, Khoản 1, 5 Điều 466, Điều 468, Khoản 2 Điều 470 của Bộ luật dân sự năm 2015; Khoản 20 Điều 3, Điều 27, Khoản 1 Điều 30, Khoản 1, 2 Điều 33, Khoản 1, 2, 6 Điều 37, Điều 45 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Nghị quyết 02/2020/NQ-HĐTP ngày 24/9/2020 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về các biện pháp khẩn cấp tạm thời của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Phan Quốc T đối với ông Nguyễn Thanh P và bà Lê Thị Kim H về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Buộc ông Nguyễn Thanh P và bà Lê Thị Kim H liên đới trả cho ông Phan Quốc T số tiền 6.581.690.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong khoản tiền trên, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải liên đới chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 09/2025/QĐBPCKTT ngày 21/5/2025 của Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An, nay là Tòa án nhân dân khu vực 7 – Tây Ninh, về việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời “*Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ*” quy định tại Điều 126 của Bộ luật tố tụng dân sự: Phong tỏa tài sản của ông Nguyễn Thanh P và bà Lê Thị Kim H là quyền sử dụng đất đối với các thửa đất sau:

Thửa đất số 1964, tờ bản đồ số 04, diện tích 144m², loại đất trồng cây hàng năm khác, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Long An, nay là ấp T, xã M, tỉnh Tây Ninh.

Thửa đất số 1960, tờ bản đồ số 04, diện tích 1.728m², loại đất chuyên trồng lúa nước, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Long An, nay là ấp T, xã M, tỉnh Tây Ninh.

Thửa đất số 329, tờ bản đồ số 08, diện tích 108m², loại đất ở tại nông thôn, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Long An, nay là ấp T, xã M, tỉnh Tây Ninh.

Thửa đất số 1955, tờ bản đồ số 04, diện tích 989m², loại đất chuyên trồng lúa nước, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Long An, nay là ấp T, xã M, tỉnh Tây Ninh.

Thửa đất số 818, tờ bản đồ số 07, diện tích 1.250m², loại đất chuyên trồng lúa nước, tọa lạc tại ấp T, xã M, huyện C, tỉnh Long An, nay là ấp T, xã M, tỉnh Tây Ninh.

Cùng do ông Nguyễn Thanh P đứng tên chủ sử dụng.

3. Về án phí: Buộc ông Nguyễn Thanh P và bà Lê Thị Kim H liên đới chịu 114.581.690 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho ông Phan Quốc T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 57.049.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0014470 ngày 20/5/2025 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An, nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 7 – Tây Ninh.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền, thời hạn kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

Bản án chưa có hiệu lực pháp luật.

Ngày 04/9/2025, bị đơn ông Nguyễn Thanh P và bà Lê Thị Kim H kháng cáo không đồng ý với bản án sơ thẩm, đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Bị đơn ông Nguyễn Thanh P trình bày nội dung kháng cáo: Ông có nhận từ ông Phan Quốc T số tiền 5.000.000.000 đồng, có ký hợp đồng vay tài sản với ông T vào ngày 12/10/2023. Tuy nhiên, hai bên thỏa thuận miệng ông và ông T cùng lấy tiền này cho bà X vay để hưởng tiền hoa hồng. Nay bà X đã bỏ nợ, ông T đồng ý cho ông T 3.500.000 đồng, ông giao hai thửa đất cho ông T để cầm trả số tiền nợ này nhưng đến nay chưa thực hiện được do ông T không làm được thủ tục sang tên.

Bị đơn bà Lê Thị Kim H do ông Lê Minh T1 là người đại diện theo ủy quyền trình bày nội dung kháng cáo: Bà H không ký tên vào hợp đồng vay tiền, bà H có công việc riêng có thu nhập nên bà H không đồng ý liên đới trả nợ. Ngoài ra giữa ông T và ông P có thỏa thuận giao 02 thửa đất của vợ chồng ông T có giá 3.500.000.000 đồng để đất cầm trả toàn bộ nợ nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét vấn đề này.

Nguyên đơn ông Phan Quốc T do ông Nguyễn Văn Đ là người đại diện theo ủy quyền trình bày: Ông P vay tiền của ông T 5.000.000.000 đồng, hai bên có lập hợp đồng vay đã được công chứng ngày 12/10/2023, ông P thừa nhận đã nhận đủ tiền. Không có việc hùn tiền làm ăn như ông T trình bày. Ông T hứa chuyển tên hai thửa đất để cầm trả một phần nợ nhưng không thực hiện được do khi liên hệ Văn Phòng công chứng thì được biết đất này có tranh chấp nên ông T đã báo cho ông P biết là không thể thực hiện được việc sang tên. Bà H là vợ của ông P hoàn toàn biết việc này. Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông P, bà H, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Việc chấp hành pháp luật tố tụng của Tòa án cấp phúc thẩm và đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Kháng cáo của đương sự trong thời hạn luật định đủ điều kiện để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về nội dung kháng cáo: Kiểm sát viên phân tích nội dung kháng cáo và căn cứ kháng của ông Nguyễn Thanh P, bà Lê Thị Kim H là không có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông P, bà H, giữ nguyên bản án sơ thẩm theo quy định khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Đơn kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Thanh P, bà Lê Thị Kim H được thực hiện đúng theo quy định tại Điều 272, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên được chấp nhận để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Tại phiên tòa, ông Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Thanh P, ông Lê Minh T1 có mặt. Căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung vụ án: Nguyên đơn Phan Quốc T khởi kiện yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Thanh P và bà Lê Thị Kim H có nghĩa vụ trả nợ vay số tiền 6.581.690.000 đồng (nợ gốc 5.000.000.000 đồng, nợ lãi 1.581.690.000 đồng). Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn ông P, bà H kháng cáo không đồng ý bản án sơ thẩm. Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người kháng cáo không rút yêu cầu kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Căn cứ Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại phần của bản án sơ thẩm có kháng cáo, liên quan đến nội dung kháng cáo của đương sự.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo bị đơn ông Nguyễn Thanh P và bà Lê Thị Kim H, thấy rằng:

[3.1] Về tiền vay:

Ông Nguyễn Thanh P thừa nhận có nhận từ ông Phan Quốc T số tiền 5.000.000.000 đồng, có ký hợp đồng vay tài sản với ông T vào ngày 12/10/2023 theo hợp đồng vay tài sản ngày 12/10/2023 số 23721, quyền số 24/2023TP/CC-SCC/HĐGD do Văn phòng C. Tuy nhiên, các bên không thống nhất mục đích của việc giao nhận tiền nên phát sinh tranh chấp.

Ông P cho rằng đây là tiền ông T hùn với ông để làm ăn, không phải là tiền cho vay nhưng không được ông T thừa nhận, ông P không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình. Trong khi đó, ông T xác định giữa ông T và ông P chỉ có quan hệ vay tài sản theo hợp đồng vay tài sản ngày 12/10/2023 do Văn phòng công chứng Nguyễn Thị Bích T2 công chứng. Nội dung hợp đồng vay thể hiện ông T cho ông P vay 5.000.000.000 đồng, thời hạn vay là

01 năm, kể từ ngày 12/10/2023, lãi suất là 1,1%/tháng, trả lãi vào ngày 12 dương lịch hàng tháng. Đây là hợp đồng vay tài sản có kỳ hạn và có lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 470 của Bộ luật dân sự năm 2015. Do đó, lời trình bày của ông P cho rằng số tiền 5.000.000.000 đồng mà ông nhận từ ông T là tiền hùn vốn làm ăn là không có căn cứ.

[3.2] Thực hiện hợp đồng: Ngày 22/01/2024, ông P và ông T lập văn bản có tiêu đề “Đơn khấu trừ tài sản để trả nợ”, theo đó ông P có thể thực hiện nghĩa vụ chuyển nhượng hoặc ủy quyền 02 thửa đất sang cho ông T để giảm trừ một phần nghĩa vụ trả nợ. Tuy nhiên, đến nay ông P vẫn chưa thực hiện nghĩa vụ công chứng hợp đồng chuyển nhượng, hợp đồng ủy quyền quản lý sử dụng đất cho ông T, chưa giao đất thực tế cho ông T nên nghĩa vụ trả nợ của ông P đối với ông T vẫn còn và chưa được thay thế bằng nghĩa vụ khác. Đến nay đã quá hạn trả nợ, nên ông T yêu cầu ông P trả nợ theo hợp đồng vay tài sản là có cơ sở, phù hợp với quy định tại Điều 463, khoản 1 Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[3.3] Về tiền lãi: Theo hợp đồng, lãi suất cho vay là 1,1%/tháng, mức lãi suất này không vượt quá 20%/năm nên phù hợp với quy định về lãi suất tại Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015. Do đây là hợp đồng vay tài sản có kỳ hạn và có lãi, từ khi vay đến nay ông P chưa trả gốc và lãi cho ông T, căn cứ theo quy định tại Khoản 5 Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015, ông P phải trả cho ông T các khoản lãi trong hạn trên nợ gốc, lãi của lãi chậm trả và lãi của nợ gốc quá hạn, cụ thể: Lãi trên nợ gốc theo lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng là 1,1%/tháng tương ứng với thời hạn vay mà đến hạn chưa trả; lãi trên nợ lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 là 10%/năm, tương ứng với thời gian chậm trả tiền lãi; lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả bằng 150% lãi suất theo hợp đồng là 1,65%/tháng, tương ứng với thời gian chậm trả.

[3.4] Số tiền phải trả: Thời hạn thanh toán nợ gốc là ngày 12/10/2024, thời hạn thanh toán lãi theo thỏa thuận là ngày 12 dương lịch hàng tháng nhưng ông T tự nguyện yêu cầu tính toàn bộ lãi chậm trả vào ngày 13/10/2024 là có lợi cho bị đơn nên chấp nhận, xác định ngày chậm thanh toán gốc và lãi theo thỏa thuận là ngày 13/10/2024. Từ ngày chậm thanh toán đến ngày xét xử sơ thẩm là 10 tháng 16 ngày, nguyên đơn tự nguyện tính 10 tháng 15 ngày nên chấp nhận. Từ phân tích trên, Hội đồng xét xử tính toán được số tiền ông P còn nợ là:

- Nợ gốc là 5.000.000.000 đồng.

- Tiền lãi trên nợ gốc theo thỏa thuận trong hợp đồng từ ngày 12/10/2023 đến ngày 12/10/2024 là: $5.000.000.000 \text{ đồng} \times 1,1\%/\text{tháng} \times 12 \text{ tháng} = 660.000.000 \text{ đồng}$.

- Tiền lãi trên nợ lãi chậm trả từ ngày 13/10/2024 đến ngày 29/8/2025 theo mức lãi suất 10%/năm, ông T tính lãi suất hàng tháng là 0,8% là phù hợp nên chấp nhận, thành tiền lãi là: $660.000.000 \text{ đồng} \times 0,8\%/\text{tháng} \times 10 \text{ tháng} 15 \text{ ngày} = 55.440.000 \text{ đồng}$.

- Tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả từ ngày 13/10/2024 đến ngày 29/8/2025 theo mức lãi suất bằng 150% lãi suất trong hạn là: $5.000.000.000 \text{ đồng}$

$\times 1,65\%/tháng \times 10 tháng 15 ngày = 866.250.000$ đồng.

Tổng nợ gốc và lãi là 6.581.690.000 đồng.

[4] Về nghĩa vụ trả nợ: Ông P nhận số tiền vay 5.000.000.000 đồng của ông T trong thời kỳ hôn nhân với bà Lê Thị Kim H. Ông P xác định công việc chủ yếu để ông tạo thu nhập cho gia đình là môi giới đất đai, cho vay, ngoài ra ông không có thu nhập ổn định hàng tháng từ nguồn lương cố định. Thu nhập của ông P và bà H có được cùng sử dụng trong gia đình nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông P và bà H cùng liên đới trả nợ là phù hợp quy định tại Điều 33, Điều 37, Điều 45 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 6, Điều 210 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Ông P và bà H kháng cáo nhưng không cung cấp chứng cứ mới làm thay đổi nội dung vụ án nên không có cơ sở chấp nhận. Chấp nhận toàn bộ đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: ông Nguyễn Thanh P và bà Lê Thị Kim H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm do kháng cáo không được chấp nhận.

[6] Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Thanh P và bà Lê Thị Kim H.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 36/2025/DS-ST ngày 29 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 7 – Tây Ninh.

Căn cứ vào Khoản 3 Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 5, Điều 91, 92, Khoản 1 Điều 147, Khoản 1 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 6, Khoản 1 Điều 288, Điều 111, 210, 357, 463, 464, Khoản 1, 5 Điều 466, Điều 468, Khoản 2 Điều 470 của Bộ luật dân sự năm 2015; Khoản 20 Điều 3, Điều 27, Khoản 1 Điều 30, Khoản 1, 2 Điều 33, Khoản 1, 2, 6 Điều 37, Điều 45 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân

tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Nghị quyết 02/2020/NQ-HĐTP ngày 24/9/2020 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về các biện pháp khẩn cấp tạm thời của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Phan Quốc T đối với ông Nguyễn Thanh P và bà Lê Thị Kim H về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Buộc ông Nguyễn Thanh P và bà Lê Thị Kim H liên đới trả cho ông Phan Quốc T số tiền 6.581.690.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong khoản tiền trên, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải liên đới chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 09/2025/QĐBPCKTT ngày 21/5/2025 của Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An, nay là Tòa án nhân dân khu vực 7 – Tây Ninh, về việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời “Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ” quy định tại Điều 126 của Bộ luật tố tụng dân sự: Phong tỏa tài sản của ông Nguyễn Thanh P và bà Lê Thị Kim H là quyền sử dụng đất đối với các thửa đất sau:

Thửa đất số 1964, tờ bản đồ số 04, diện tích 144m², loại đất trồng cây hàng năm khác, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Long An, nay là ấp T, xã M, tỉnh Tây Ninh.

Thửa đất số 1960, tờ bản đồ số 04, diện tích 1.728m², loại đất chuyên trồng lúa nước, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Long An, nay là ấp T, xã M, tỉnh Tây Ninh.

Thửa đất số 329, tờ bản đồ số 08, diện tích 108m², loại đất ở tại nông thôn, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Long An, nay là ấp T, xã M, tỉnh Tây Ninh.

Thửa đất số 1955, tờ bản đồ số 04, diện tích 989m², loại đất chuyên trồng lúa nước, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Long An, nay là ấp T, xã M, tỉnh Tây Ninh.

Thửa đất số 818, tờ bản đồ số 07, diện tích 1.250m², loại đất chuyên trồng lúa nước, tọa lạc tại ấp T, xã M, huyện C, tỉnh Long An, nay là ấp T, xã M, tỉnh Tây Ninh.

Cùng do ông Nguyễn Thanh P đứng tên chủ sử dụng.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc ông Nguyễn Thanh P và bà Lê Thị Kim H liên đới chịu 114.581.690 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho ông Phan Quốc T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 57.049.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0014470 ngày 20/5/2025 tại Chi cục thi hành án dân sự

huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An, nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 7 – Tây Ninh.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Buộc ông Nguyễn Thanh P và bà Lê Thị Kim H mỗi người phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm. Khấu trừ 600.000 đồng (sáu trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0003926, số 0003929 ngày 08 tháng 9 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh.

5. Về hướng dẫn thi hành án dân sự: Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Về hiệu lực của bản án: Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- TAND KV 7 - Tây Ninh;
- THADS tỉnh Tây Ninh;
- Phòng THADS KV 7-Tây Ninh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án; án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Thị Hồng Vân